

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN		MÃ SỐ	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	140.848.515.399	135.148.456.692
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22.915.298.069	13.090.930.564
1	Tiền	111	22.915.298.069	13.090.930.564
2	Các khoản tương đương tiền	112		
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III	Các khoản phải thu	130	75.556.760.474	83.947.355.466
1	Phải thu khách hàng	131	74.066.165.547	79.720.149.518
2	Trả trước cho người bán	132	926.481.985	2.088.071.887
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5	Các khoản phải thu khác	135	664.495.987	2.239.517.106
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	-100.383.045	-100.383.045
IV	Hàng tồn kho	140	32.981.441.094	32.903.327.408
1	Hàng tồn kho	141	32.981.441.094	32.903.327.408
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V	Tài sản Ngắn hạn khác	150	9.395.015.762	5.206.843.254
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2	Các khoản thuế phải thu	152		
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	9.395.015.762	5.206.843.254
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	36.283.557.959	27.697.458.888
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2	Phải thu nội bộ dài hạn	213		
3	Phải thu dài hạn khác	218		
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II	Tài sản cố định	220	5.420.652.112	4.409.023.917
1	Tài sản cố định hữu hình	221	3.911.352.822	2.423.561.088
-	- Nguyên giá	222	26.154.383.176	24.911.722.434
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-22.243.030.354	-22.488.161.346
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		
-	- Nguyên giá	225		
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3	Tài sản cố định vô hình	227	454.274.352	515.415.948
-	- Nguyên giá	228	1.077.156.286	1.077.156.286
-	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	-622.881.934	-561.740.338
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230	1.055.024.938	1.470.046.881
III	Bất động sản đầu tư	240		
-	- Nguyên giá	241		
-	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	30.360.343.734	22.560.343.734
1	Đầu tư vào Công ty con	251		
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2.460.343.731	2.460.343.731
3	Đầu tư dài hạn khác	258	27.900.000.003	20.100.000.003
4	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
V	Tài sản dài hạn khác	260	502.562.113	728.091.237
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	502.562.113	728.091.237
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3	Tài sản dài hạn khác	268		

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		177.132.073.358	162.845.915.580
---	--	------------------------	------------------------

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	132.449.726.294	121.074.266.073
I	Nợ ngắn hạn	310	128.994.030.122	119.520.155.844
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		
2	Phải trả người bán	312	45.624.863.126	42.615.284.332
3	Người mua trả tiền trước	313	35.731.917.060	38.286.100.152
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2.757.461.115	2.599.210.443
5	Phải trả người lao động	315	24.871.988.140	18.560.790.299
6	Chi phí phải trả	316	315.054.692	315.054.692
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	18.617.983.705	16.818.168.016
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.074.762.284	325.547.910
II	Nợ dài hạn	330	3.455.696.172	1.554.110.229
1	Phải trả dài hạn người bán	331		
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3	Phải trả dài hạn khác	333		
4	Vay và nợ dài hạn	334	1.725.274.112	21.700.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.730.422.060	1.532.410.229
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	44.682.347.064	41.771.649.507
I	Vốn chủ sở hữu	410	44.664.436.064	41.753.738.507
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.750.000.000	18.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	8.502.618.712	8.502.618.712
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414	-620.000	-620.000
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	8.293.419.431	4.427.587.793
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	1.476.505.990	1.054.827.961
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420	4.642.511.931	9.769.324.041
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II	Nguồn kinh phí	430	17.911.000	17.911.000
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
1	Nguồn kinh phí	432	17.911.000	17.911.000
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)			177.132.073.358	162.845.915.580

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Lê Thị Thiên Kim

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

G9 - THANH XUÂN NAM - HÀ NỘI

Mẫu B02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của
Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2010

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm cuối quý này		đến
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	35.790.989.435	41.867.556.826	74.164.248.739	64.774.507.272	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	360.279.483		1.997.010.728		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	35.430.709.952	41.867.556.826	72.167.238.011	64.774.507.272	
4. Giá vốn hàng bán	11	28.088.555.768	34.759.006.849	58.480.765.169	53.813.781.758	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.342.154.184	7.108.549.977	13.686.472.842	10.960.725.514	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	92.153.851	424.836.070	519.098.994	542.156.847	
7. Chi phí tài chính	22	314.351.225	33.244.240	481.853.084	75.457.219	
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	313.854.319	33.165.669	443.903.809	75.378.648	
8. Chi phí bán hàng	24	-				
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	3.841.051.496	3.644.352.802	7.440.893.490	5.618.068.694	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30	3.278.905.314	3.855.789.005	6.282.825.262	5.809.356.448	
11. Thu nhập khác	31	6.100.000	2.655.000	9.720.000	22.644.655	
12. Chi phí khác	32	74.029.354	65.500.000	102.529.354	77.021.818	
13. Lợi tức khác	40	(67.929.354)	(62.845.000)	(92.809.354)	(54.377.163)	
14 - Tổng lợi nhuận trước thuế	50	3.210.975.960	3.792.944.005	6.190.015.908	5.754.979.285	
15- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	802.743.990	427.726.797	1.547.503.977	702.411.736	
16 - Lợi nhuận sau thuế	60	2.408.231.970	3.365.217.208	4.642.511.931	5.052.567.549	

17- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.212	2.243	2.336	3.368
------------------------------	----	-------	-------	-------	-------

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 7 năm 2010

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Lê Thị Thiên Kim

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	4
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1 . Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.518.795.731	72.042.228.518
2 . Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ và dịch vụ	02		(12.160.772.169)	(11.656.909.039)
3 . Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.105.154.171)	(30.429.456.496)
4 . Tiền chi trả lãi vay	04		(327.722.766)	(101.048.835)
5 . Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.036.231.016)	(577.471.084)
6 . Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh(kể cả CL tỷ giá)	06		1.599.998.084	5.770.721.212
7 . Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.415.546.467)	(32.792.169.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.073.367.226	2.255.895.212
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(1.560.721.021)	(346.433.601)
2 . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.180.000	
3 . Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4 . Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 . Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.800.000.000)	(2.872.599.000)
6 . Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26			
7 . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			542.156.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.359.541.021)	(2.676.875.754)
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	3.750.000.000	
2 . Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	21		
3 . Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.864.652.900	
4 . Tiền chi trả nợ gốc vay	34		1.581.000.000	-500.000.000
5 . Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 . Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	3.914.888.400	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.110.541.300	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kì (20+30+40)	50		9.824.367.505	(920.980.542)
Tiền và tương đương tiền đầu kì	60		13.090.930.564	17.901.166.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đánh giá ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kì (50+60+61)	70	29	22.915.298.069	16.980.186.162

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 7 năm 2010
P.TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Đã ký)

Lê Thị Thiên Kim

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

G9 - THANH XUÂN NAM - HÀ NỘI

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2003
của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước là Công ty Tư vấn xây dựng Sông Đà theo quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai

Vốn điều lệ của Công ty là : 21.750.000đồng (Hai mươi một tỷ bảy trăm đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và các công trình khác.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Theo giấy đăng kí kinh doanh số 0103006450 ngày 22/7/2005 ngành nghề kinh doanh của công ty là :

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thuỷ văn các công trình .

-Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lí của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng các công trình xây dựng.

- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.

- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi , thuỷ điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.

- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với : Công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị .

- Thiết kế các công trình thuỷ công, thuỷ điện .

- Thiết kế nhà máy thuỷ điện.

- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị.

- Thiết kế công trình cấp thoát nước

- Thiết kế cơ - điện công trình

- Thiết kế kết cấu đối với : công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị.

- Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Thẩm định Thiết kế và Tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Trang trí nội thất.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp.
- Thiết kế các công trình thuỷ lợi.
- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ.
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ.

4. Tổng số cán bộ công nhân viên : **676 người**

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán :

- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty lập Báo cáo tài chính và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Khoản tiền mặt : Được xác định trên nguyên tắc Thu, chi, tồn quỹ tại quỹ của đơn vị
- Khoản tiền gửi Ngân hàng: Được xác định trên nguyên tắc thu, chi, số dư tài khoản của đơn vị tại Ngân hàng .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kì được xác định theo phương pháp đích danh .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc đánh giá Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình :
- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại .
- Khấu hao được trích theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và áp dụng theo phương pháp đường thẳng .
- Thời gian khấu hao : Đối với những TSCĐ thuộc nguồn vốn Ngân sách và nguồn vốn Tự bổ sung của Doanh nghiệp Nhà Nước chuyển sang được áp dụng theo khung thời gian sử dụng trong QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỉ lệ 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lí doanh nghiệp trong kỳ .

6. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kì phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kì này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý đã được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đã thu được tiền hoặc sẽ thu được tiền .
- Doanh thu hàng bán được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau.
- Sản phẩm hoàn thành đã được chuyển giao cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được tiền từ các chủ đầu tư .
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát có liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành theo giai đoạn và được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và được ghi nhận bằng trị ghi trên phiếu giá thanh toán (Phần bên A chấp nhận thanh toán).
- Có khả năng thu được tiền.
- Xác định được phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành công việc.
- Khối lượng hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trên năm (25%)

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)			
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt	294.290.019	454.358.686	
- Tiền gửi ngân hàng	22.621.008.050	12.636.571.878	
	Cộng	22.915.298.069	13.090.930.564
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Phải thu các đơn vị trực thuộc			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác	664.495.987	2.239.517.106	
	Cộng	664.495.987	2.239.517.106
4 Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm	

- Nguyên liệu, vật liệu	9.309.431	14.412.371
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.972.131.663	32.888.915.037
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		

Cộng	32.981.441.094	32.903.327.408
	Cuối kỳ	Đầu năm

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước

Cộng	0
------	---

8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>11.119.014.862</i>	<i>585.483.876</i>	<i>7.419.210.146</i>	<i>24.911.722.434</i>
Tăng trong kỳ	0	1.109.945.623	11.636.364	1.030.204.364	2.151.786.351
- Mua trong kỳ		1.109.945.623	11.636.364	1.030.204.364	2.151.786.351
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	0	821.807.032	87.318.577	0	909.125.609
- Thanh lý, nhượng bán		821.807.032	87.318.577		909.125.609
- Giảm khác					0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>11.407.153.453</i>	<i>509.801.663</i>	<i>8.449.414.510</i>	<i>26.154.383.176</i>
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>9.377.580.061</i>	<i>416.700.817</i>	<i>6.905.866.229</i>	<i>22.488.161.346</i>
- Khấu hao trong kỳ		429.745.365	40.192.680	186.307.934	656.245.979
- Thanh lý, nhượng bán		814.058.394	87.318.577		901.376.971

- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	5.788.013.550	8.993.267.032	369.574.920	7.092.174.163	22.243.030.354
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	0	1.741.434.801	168.783.059	513.343.917	2.423.561.088
- Tại ngày cuối kỳ	0	2.413.886.421	140.226.743	1.357.240.347	3.911.352.822

2.423.561.088
3.911.352.822

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kì đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng được là :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kì chờ thanh lý :

9 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình					
Số dư đầu năm			1.000.000.000	77.156.286	1.077.156.286
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ			1.000.000.000	77.156.286	1.077.156.286
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			496.917.384	64.822.954	561.740.338
- Khấu hao trong kỳ			50.308.260	10.833.336	61.141.596
- Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	547.225.644	75.656.290	622.881.934
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			503.082.616	12.333.332	515.415.948
- Tại ngày cuối kỳ			452.774.356	1.499.996	454.274.352

* Tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp là giá trị sử dụng thương hiệu Sông Đà được xác định trong bản xác định giá trị Doanh nghiệp ngày tháng 6 năm 2004 của hội đồng xác định giá trị Doanh nghiệp khi doanh nghiệp chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ	Đầu năm	
		1.055.024.938	1.470.046.881	
- Chi phí XD CB dở dang				
	Cộng	1.055.024.938	1.470.046.881	
13 Đầu tư tài chính dài hạn khác :		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Đầu tư vào các công ty con		2.460.343.731	2.460.343.731	
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		27.900.000.003	20.100.000.003	
- Đầu tư dài hạn khác				
	Cộng	30.360.343.734	22.560.343.734	
14 Chi phí trả trước dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định		502.562.113	728.091.237	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
	Cộng	502.562.113	728.091.237	
15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn đến hạn trả				
	Cộng	0	0	
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm	
		1.908.852.410	2.213.249.986	
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		802.743.990	291.471.029	
- Thuế thu nhập cá nhân		45.864.715	57.417.462	
- Các loại thuế khác			37.071.966	
- Các khoản phải nộp khác				
	Cộng	2.757.461.115	2.599.210.443	0
17 Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm	
		315.054.692	315.054.692	
- Chi phí phải trả		1.730.422.060	1.532.410.229	
- Quỹ dự phòng mất việc làm				
	Cộng	2.045.476.752	1.847.464.921	

18 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	274.068.081	9.820.535
- Kinh phí công đoàn	969.484.979	693.569.100
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	17.374.430.645	16.114.778.381
Cộng	18.617.983.705	16.818.168.016

20 Vay và nợ vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a -Vay dài hạn	1.725.274.112	21.700.000
- vay ngân hàng		
b - Nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	1.725.274.112	21.700.000

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Nguồn kinh phí	Vốn đầu tư và vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	17.911.000	15.568.375.955	8.438.866.418	687.745.473	145.141.560	8.768.452.970
- Tăng vốn trong năm trước		3.000.000.000	3.922.964.132	367.082.488	1.278.406.350	11.105.087.506
- Lợi nhuận tăng trong năm trước		7.934.242.757			25.000.000	
- Giảm khác		620.000	7.934.242.757		1.123.000.000	7.104.216.435
- Chia cổ tức năm trước						3.000.000.000
Số dư cuối năm trước	17.911.000	26.501.998.712	4.427.587.793	1.054.827.961	325.547.910	9.769.324.041

Số dư đầu năm nay	17.911.000	26.501.998.712	4.427.587.793	1.054.827.961		9.769.324.041
- Tăng năm nay		3.750.000.000	3.865.831.638	421.678.029		6.190.015.908
- Tăng khác						
- Giảm khác						7.401.828.018
- Chia cổ tức năm nay						3.915.000.000
Số dư cuối kì này	17.911.000	30.251.998.712	8.293.419.431	1.476.505.990	0	4.642.511.931

5.854.324.041

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường được mua theo giá ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường được mua theo giá ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	11.092.500.000	11.092.500.000		9.180.000.000	9.180.000.000	
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	10.657.500.000	10.657.500.000	0	8.820.000.000	8.820.000.000	
- Thặng dư vốn CP						
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	21.750.000.000	21.750.000.000	0	18.000.000.000	18.000.000.000	0

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

18.000.000.000

18.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

3.750.000.000

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

21.750.000.000

18.000.000.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

e Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.175.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.175.000	1.800.000
+ Cổ phiếu thường	2.175.000	1.800.000
+ Cổ phiếu thường được mua theo giá ưu đãi		0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu thường	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.174.938	1.799.938
+ Cổ phiếu thường	2.174.938	1.799.938
+ Cổ phiếu thường được mua giá ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu : Mệnh giá 1 cổ phiếu của Công ty phát hành là 10.000 đồng

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Mục đích của việc trích lập quỹ đầu tư phát triển nhằm mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư theo chiều sâu của đơn vị, chi phí cho công tác đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, trình độ chuyên môn cho cán bộ trong đơn vị .

- Mục đích của việc trích quỹ dự phòng tài chính tại đơn vị nhằm để bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của Doanh nghiệp trong các trường hợp thật cần thiết .

23 Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	17.911.000	17.911.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm nay	Năm trước
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	74.164.248.739	64.774.507.272
- Doanh thu bán hàng	74.164.248.739	64.774.507.272
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1.997.010.728	0
- Doanh thu nội bộ		
- Hàng bán bị trả lại	1.997.010.728	
- Giảm giá hàng bán		
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	72.167.238.011	64.774.507.272
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	72.167.238.011	
28 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	58.480.765.169	19.054.774.909
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	58.480.765.169	19.054.774.909
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
29 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	519.098.994	542.156.847
30 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)	481.853.084	75.378.648
- Lãi vay	443.903.809	75.378.648
- Chi phí hoạt động tài chính khác	37.949.275	
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.547.503.977	702.411.736
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.547.503.977	702.411.736
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí chịu thuế thu nhập hiện hành		
- Tổng chi phí chịu thuế hiện hành		
32 Chi phí thuế thu nhập hiện hành hoãn lại		
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.984.752.232	2.486.657.199
- Chi phí nhân công	40.048.561.295	28.309.499.187
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	871.331.824	868.772.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.586.374.739	21.119.739.776
- Chi phí khác bằng tiền	9.132.117.234	6.145.029.432
Cộng	68.623.137.324	58.929.698.389

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Lê Thị Thiên Kim